

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2026

V/v: CBTT BCTC hợp nhất Quý I năm 2026

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
  - Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 17./...4./2026 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
  - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I năm 2026.
  - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu HCNS;

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**



**PHAN HẢI ÂU**

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ PHÂN PHỐI  
TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1041/CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**
  - Mã chứng khoán: PSD
  - Địa chỉ: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP.HCM
  - Điện thoại liên hệ/Tel: 028.39115578 Fax: 028.39115579
  - Email:..... Website: psd.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
  - BCTC Quý I năm 2026
    - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
    - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
    - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
  - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
    - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán Quý I năm 2026):
      - ☐ Có ☒ Không
    - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
      - ☐ Có ☐ Không
    - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý I năm 2026):
      - ☐ Có ☒ Không
    - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
      - ☐ Có ☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/4/2026 tại đường dẫn: psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

#### Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

#### Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1/2026;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.



PHAN HẢI ÂU





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 108/CV-PSD  
V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên  
báo cáo hợp nhất quý I năm 2026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội  
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí**

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ  
Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: **PSD**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo  
cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I năm 2026 có sự thay đổi như sau:

| Chỉ tiêu           | Quý I năm 2026    | Quý I năm 2025    | Tăng/giảm (%) |
|--------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| Doanh thu          | 2,609,942,336,193 | 1,388,352,408,740 | 88%           |
| Lợi nhuận sau thuế | 54,241,157,248    | 22,146,842,259    | 145%          |


Trong Quý I/2026, doanh thu Công ty tăng 88% tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế của  
Công ty tăng 145% so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI  
TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT 



**PHAN HẢI ÂU**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Địa chỉ: P. 207, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. HCM

Mã số thuế: 0305482862

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý I NĂM 2026**

**Tháng 04 năm 2026**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

**MẪU SỐ B 01-DN**


Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Tại ngày 31/03/2026</b> | <b>Tại ngày 01/01/2026</b> |
|--|--------------|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+130+140+150)    | <b>100</b>   |                    | <b>4,725,076,913,686</b>   | <b>4,602,280,692,683</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>           | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>76,670,315,871</b>      | <b>228,669,277,663</b>     |
| 1. Tiền  | 111          |                    | 76,670,315,871             | 228,669,277,663            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   |                    | <b>1,759,011,724,430</b>   | <b>1,793,700,044,738</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                              | 121          |                    | 70,306,793,861             | 40,069,030,141             |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh            | 122          |                    | (6,485,370,721)            | (2,879,215,930)            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn            | 123          |                    | 1,695,190,301,290          | 1,756,510,230,527          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                | <b>130</b>   |                    | <b>1,879,087,379,468</b>   | <b>1,475,063,848,311</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                                 | 131          |                    | 1,823,144,108,868          | 1,471,355,633,477          |
| 2. Trả trước cho người bán                             | 132          |                    | 74,365,276,402             | 2,188,834,652              |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác                    | 136          |                    | 138,478,260,444            | 158,419,646,428            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                  | 137          |                    | (156,900,266,246)          | (156,900,266,246)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                | <b>140</b>   | <b>6</b>           | <b>891,679,888,372</b>     | <b>965,402,091,474</b>     |
| 1. Hàng tồn kho  | 141          |                    | 901,147,202,876            | 974,869,405,978            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                      | 149          |                    | (9,467,314,504)            | (9,467,314,504)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                        | <b>150</b>   |                    | <b>118,627,605,545</b>     | <b>139,445,430,497</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                        | 151          |                    | 1,257,448,447              | 636,943,456                |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                 | 152          |                    | 116,270,486,695            | 138,683,975,761            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                 | 153          | <b>9</b>           | 1,099,670,403              | 124,511,280                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260) | <b>200</b>   |                    | <b>68,466,629,115</b>      | <b>69,616,846,976</b>      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                   | <b>210</b>   |                    | <b>1,169,239,590</b>       | <b>1,148,239,590</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn khác                               | 216          |                    | 1,169,239,590              | 1,148,239,590              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                             | <b>220</b>   |                    | <b>67,297,389,525</b>      | <b>68,468,607,386</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                            | 221          | <b>7</b>           | 12,186,621,313             | 12,845,513,796             |
| - Nguyên giá   | 222          |                    | 21,966,016,229             | 21,966,016,229             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 223          |                    | (9,779,394,916)            | (9,120,502,433)            |
| 2. Tài sản cố định vô hình                             | 227          | <b>8</b>           | 55,110,768,212             | 55,623,093,590             |
| - Nguyên giá   | 228          |                    | 64,793,063,419             | 64,793,063,419             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 229          |                    | (9,682,295,207)            | (9,169,969,829)            |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b>   |                    | -                          | -                          |
| 1. Đầu tư tài chính dài hạn khác                       | 253          |                    | 1,350,000,000              | 1,350,000,000              |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                    | 254          |                    | (1,350,000,000)            | (1,350,000,000)            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                 | <b>270</b>   |                    | <b>4,793,543,542,801</b>   | <b>4,671,897,539,659</b>   |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31/03/2026      | Tại ngày 01/01/2026      |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>4,022,658,139,015</b> | <b>3,955,253,293,120</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>4,020,920,541,385</b> | <b>3,953,515,695,488</b> |
| 1. Phải trả người bán                          | 311        |             | 763,888,215,139          | 1,048,116,704,591        |
| 2. Người mua trả tiền trước                    | 312        |             | 25,858,314,733           | 25,877,807,824           |
| 3. Phải trả cô tức, lợi nhuận                  | 313        |             | 260,469,748              | -                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        | 9           | 14,432,385,897           | 12,095,687,054           |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 20,112,704,171           | 32,344,090,979           |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | 10          | 26,664,308,232           | 15,014,478,053           |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319        | 11          | 503,371,371,236          | 231,184,659,548          |
| 8. Vay và nợ ngắn hạn                          | 321        | 12          | 2,649,820,104,761        | 2,572,040,199,971        |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 16,512,667,468           | 16,842,067,468           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1,737,597,630</b>     | <b>1,737,597,632</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 607,018,269              | 607,018,269              |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | 1,130,579,361            | 1,130,579,363            |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>                  | <b>400</b> |             | <b>770,885,403,786</b>   | <b>716,644,246,539</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>13</b>   | <b>770,885,403,786</b>   | <b>716,644,246,539</b>   |
| 1. Vốn điều lệ                                 | 411        |             | 518,278,940,000          | 518,278,940,000          |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 252,594,862,710          | 198,353,705,463          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 198,353,705,462          | 57,939,719,074           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 54,241,157,248           | 140,413,986,389          |
| 3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         | 429        |             | 11,601,076               | 11,601,076               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>4,793,543,542,801</b> | <b>4,671,897,539,659</b> |

  
**Tổng Xuân Nam**  
 Người lập biểu  
 Ngày 17 tháng 04 năm 2026

  
**Nguyễn Văn Nghĩa**  
 Kế toán trưởng




**Vũ Tiến Dương**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm 2026    | Quý I năm 2025    |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 2,609,942,336,193 | 1,388,352,408,740 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 92,758,572,283    | 45,697,469,355    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 2,517,183,763,910 | 1,342,654,939,385 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 11    |             | 2,377,286,028,617 | 1,277,120,950,984 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 139,897,735,293   | 65,533,988,401    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 14          | 45,575,145,067    | 23,417,714,653    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 15          | 39,796,259,374    | 12,911,599,645    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 36,031,264,139    | 13,086,170,954    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 66,607,356,130    | 38,405,541,703    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 11,669,331,461    | 10,722,187,210    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 67,399,933,395    | 26,912,374,496    |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 653,568,442       | 1,139,857,803     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 25,767,680        | 2,034,218         |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 627,800,762       | 1,137,823,585     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 68,027,734,157    | 28,050,198,081    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | 16          | 13,786,576,909    | 5,751,392,015     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                 | 151,963,807       |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 54,241,157,248    | 22,146,842,259    |
| Phân bổ cho:                                       |       |             |                   |                   |
| Lợi ích của cổ đông của Công ty                    | 61    |             | 54,241,157,248    | 22,146,842,259    |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                | 62    |             | -                 | -                 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 17          | 1,047             | 427               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             | 1,047             | 427               |

  
**Tổng Xuân Nam**  
 Người lập biểu  
 Ngày 17 tháng 04 năm 2026

  
**Nguyễn Văn Nghĩa**  
 Kế toán trưởng

  
**Vũ Tiến Dương**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Quý I năm 2026           | Quý I năm 2025          |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                          |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>68,027,734,157</b>    | <b>28,050,198,081</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                          |                         |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 1,171,217,862            | 1,065,423,925           |
| Các khoản dự phòng   | 03        | 3,606,154,791            | -                       |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 05        | (27,425,728,193)         | (16,436,851,408)        |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 36,031,264,139           | 13,086,170,954          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                              | <b>08</b> | <b>81,410,642,756</b>    | <b>25,764,941,552</b>   |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu   | 09        | (380,112,733,629)        | (201,062,870,253)       |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   | 10        | 73,722,203,102           | (137,810,782,173)       |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (15,018,854,494)         | 316,084,788,179         |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước  | 12        | (620,504,991)            | 126,246,014             |
| (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        | (30,237,763,720)         | -                       |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (32,944,494,088)         | (13,250,969,731)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (11,903,696,164)         | (4,991,552,926)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (329,400,000)            | (147,000,000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(316,034,601,228)</b> | <b>(15,287,199,338)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                          |                         |
| 1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | (693,410,664,749)        | (793,600,000,000)       |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 24        | 754,730,593,986          | 884,400,000,000         |
| 3. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi   | 27        | 24,935,805,409           | 16,436,851,408          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>86,255,734,646</b>    | <b>107,236,851,408</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                          |                         |
| 1. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 33        | 1,507,391,058,616        | 928,113,820,249         |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (1,429,611,153,826)      | (965,522,544,313)       |
| 3. Cổ tức đã trả cho cổ đông   | 36        | -                        | (51,824,818,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>77,779,904,790</b>    | <b>(89,233,542,064)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>(151,998,961,792)</b> | <b>2,716,110,006</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>228,669,277,663</b>   | <b>104,184,219,922</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>76,670,315,871</b>    | <b>106,900,329,928</b>  |

Tổng Xuân Nam  
Người lập biểu  
Ngày 17 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Văn Nghĩa  
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “PSD”.

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ gồm dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.  
Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Ban giám đốc đánh giá Thông tư 99 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ



phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Giám đốc đánh giá là hợp lý.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Công ty con là các doanh nghiệp mà Nhóm công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Nhóm công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nhóm công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.



**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm.

**Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản cố định ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Máy móc thiết bị    | 20%/năm      |
| Phương tiện vận tải | 16.67%/năm   |
| Thiết bị quản lý    | 20 - 33%/năm |
| Phần mềm            | 20%/năm      |

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | 31/03/2026            | 01/01/2026             |
|--------------------|-----------------------|------------------------|
|                    | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt           | 836,221,595           | 836,221,595            |
| Tiền gửi ngân hàng | 75,834,094,276        | 227,833,056,068        |
|                    | <b>76,670,315,871</b> | <b>228,669,277,663</b> |

**6. HÀNG TỒN KHO**

|   | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường                              | -                      | 168,537,135,430        |
| Hàng hóa  | 897,846,444,452        | 801,551,692,469        |
| Hàng gửi đi bán                                     | 3,300,758,424          | 4,780,578,079          |
|   | <b>901,147,202,876</b> | <b>974,869,405,978</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                      | (9,467,314,504)        | (9,467,314,504)        |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK</b> | <b>891,679,888,372</b> | <b>965,402,091,474</b> |

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng      |
|-------------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|----------------|
|                               | VND                 | VND                      | VND                    | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                     |                          |                        |                |
| Tại ngày 01/01/2026           | 16,027,693,883      | 940,752,580              | 4,997,569,766          | 21,966,016,229 |
| Tại ngày 31/03/2026           | 16,027,693,883      | 940,752,580              | 4,997,569,766          | 21,966,016,229 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                     |                          |                        |                |
| Tại ngày 01/01/2026           | 7,312,662,388       | 808,326,092              | 999,513,953            | 9,120,502,433  |
| Khấu hao trong kỳ             | 583,503,102         | 12,919,758               | 62,469,623             | 658,892,483    |
| Tại ngày 31/03/2026           | 7,896,165,490       | 821,245,850              | 1,061,983,576          | 9,779,394,916  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                     |                          |                        |                |
| Tại ngày 01/01/2026           | 8,715,031,495       | 132,426,488              | 3,998,055,813          | 12,845,513,796 |
| Tại ngày 31/03/2026           | 8,131,528,393       | 119,506,730              | 3,935,586,190          | 12,186,621,313 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <b>Phần<br/>mềm</b> | <b>Quyền sử dụng<br/>tài sản</b> | <b>Tổng<br/>cộng</b> |
|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             | <b>VND</b>          | <b>VND</b>                       | <b>VND</b>           |
| Tại ngày 01/01/2026           | 1,330,844,256       | 63,462,219,163                   | 64,793,063,419       |
| Tại ngày 31/03/2026           | 1,330,844,256       | 63,462,219,163                   | 64,793,063,419       |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                     |                                  |                      |
| Tại ngày 01/01/2026           | 1,237,192,434       | 7,932,777,395                    | 9,169,969,829        |
| Khấu hao trong kỳ             | 16,526,793          | 495,798,585                      | 512,325,378          |
| Tại ngày 31/03/2026           | 1,253,719,227       | 8,428,575,980                    | 9,682,295,207        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                     |                                  |                      |
| Tại ngày 01/01/2026           | 93,651,822          | 55,529,441,768                   | 55,623,093,590       |
| Tại ngày 31/03/2026           | 77,125,029          | 55,033,643,183                   | 55,110,768,212       |

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | <b>31/03/2026</b>        | <b>01/01/2026</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b> |                          |                          |
| Thuế GTGT                                  | (117,270,157,098)        | (138,708,487,041)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                 | (100,000,000)            | (100,000,000)            |
|  | <b>(117,370,157,098)</b> | <b>(138,808,487,041)</b> |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> |                          |                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 13,786,576,909           | 11,903,696,164           |
| Thuế thu nhập cá nhân                      | 645,808,988              | 191,990,890              |
|  | <b>14,432,385,897</b>    | <b>12,095,687,054</b>    |

**10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                          | <b>31/03/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí phải trả lãi vay | 7,341,484,214         | 4,254,714,163         |
| Chi phí phải trả khác    | 19,322,824,018        | 10,759,763,890        |
|                          | <b>26,664,308,232</b> | <b>15,014,478,053</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|                         | <b>31/03/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Cổ tức                  | 260,469,748            | 260,469,748            |
| Các khoản phải trả khác | 503,371,371,232        | 230,924,189,800        |
|                         | <b>503,631,840,980</b> | <b>231,184,659,548</b> |

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|   | <b>31/03/2026</b>        | <b>01/01/2026</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam   | 325,408,235,808          | 221,929,893,462          |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam           | 210,466,935,120          | 7,651,733,122            |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam              | 656,640,450,288          | 499,999,122,092          |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas | 361,189,238,292          | 368,557,294,561          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam          | 598,845,233,673          | 598,449,245,240          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                       | -                        | 127,389,316,410          |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK         | -                        | 248,524,624,351          |
| Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Việt Nam        | 497,270,011,580          | 499,538,970,733          |
|   | <b>2,649,820,104,761</b> | <b>2,572,040,199,971</b> |

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                           | <b>Vốn điều lệ</b> | <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b> | <b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|---------------------------|--------------------|---------------------------------|--|------------------|
|                           | <b>VND</b>         | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>       |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 518,278,940,000    | 57,939,719,074                  | 11,601,076                             | 576,230,260,150  |
| Lợi nhuận trong năm       | -                  | 143,098,006,403                 | -                                      | 143,098,006,403  |
| Trích lập các quỹ         | -                  | (2,684,020,014)                 | -                                      | (2,684,020,014)  |
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | 518,278,940,000    | 198,353,705,463                 | 11,601,076                             | 716,644,246,539  |
| Lợi nhuận trong năm       | -                  | 54,241,157,247                  | -                                      | 54,241,157,247   |
| Số dư tại ngày 31/03/2026 | 518,278,940,000    | 252,594,862,710                 | 11,601,076                             | 770,885,403,786  |

**14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | <b>Quý I năm 2026</b> | <b>Quý I năm 2025</b> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 27,425,728,193        | 16,436,851,408        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 7,738,410,643         | 6,067,850,162         |
| Hoạt động tài chính khác   | 10,411,006,231        | 913,013,083           |
|                            | <b>45,575,145,067</b> | <b>23,417,714,653</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                          | Quý I năm 2026        | Quý I năm 2025        |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay          | 36,031,264,139        | 13,086,170,954        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá     | 539,148,583           | 246,588,166           |
| Hoạt động tài chính khác | 3,225,846,652         | (421,159,475)         |
|                          | <b>39,796,259,374</b> | <b>12,911,599,645</b> |

**16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**


|                             | Quý I năm 2026        | Quý I năm 2025        |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| Lợi nhuận trước thuế        | 68,027,734,157        | 28,050,198,081        |
| Chi phí không được khấu trừ | 346,882,177           | 706,761,996           |
| Thu nhập chịu thuế          | <b>68,374,616,334</b> | <b>28,756,960,077</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | <b>13,786,576,909</b> | <b>5,751,392,015</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | -                     | 151,963,807           |


**17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN và trích lập quỹ (VND) | 54,241,157,248 | 22,146,842,259 |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ      | 51,827,894     | 51,827,894     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                 | 1,047          | 427            |

**18. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 17 tháng 04 năm 2026.

  
**Tổng Xuân Nam**  
 Người lập biểu  
 Ngày 17 tháng 04 năm 2026

  
**Nguyễn Văn Nghĩa**  
 Kế toán trưởng

  
**Vũ Tiên Dương**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



